BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: 42 /BVTV-ATTPMT
V/v kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu theo công văn 7415/BYT-YDCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

TỔNG CỤC HẢI QUAN
ĐẾN Số: 3105
Ngày: 15 -01- 2021
Chuyển:.....
Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Các Chi cục Kiểm dịch thực vật

Thực hiện Công văn số 7415/BYT-YDCT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế về việc nhập khẩu hàng hóa có nguồn gốc thực vật, Cục Bảo vệ thực vật đề nghị các Chi cục Kiểm dịch thực vật tiếp nhận đăng ký và thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm đối với mặt hàng trong "Danh mục dược liệu thường được sử dụng cho mục đích làm thực phẩm thông thường ban hành kèm theo Công văn số 7415/BYT-YDCT" nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm khi các doanh nghiệp nhập khẩu đăng ký.

Cục Bảo vệ thực vật thông báo để các Chi cục Kiểm dịch thực vật biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền thì báo cáo ngay về Cục để kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Quốc Doanh (để b/c);
- Thứ trưởng Phùng Đức Tiến (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Tổng cục Hải quan;
- Cục quản lý Y, dược cổ truyền;
- Lưu VT, ATTPMT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM ★ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Nguyễn Quý Dương

Trinh PCTTMai Xuan Thanh
15/01/21

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7415 /BYT-YDCT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020*
V/v nhập khẩu hàng hóa có nguồn gốc thực vật	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
VĂN BẢN ĐẾN
Số: 191
Ngày 05 tháng 01 năm 2021

CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 52
Ngày 04 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan)

Phúc đáp Công văn số 7524/TCHQ-GSQL ngày 25/11/2020 của Bộ Tài chính (Tổng Cục Hải quan) về việc thực hiện Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hoá theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có một số hàng hoá có nguồn gốc thực vật giáp ranh có thể sử dụng ở cả lĩnh vực dược và thực phẩm (Thông tư số 48/2018-TT-BYT). Bộ Y tế cơ bản thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính về việc thực hiện quy định đối với nhập khẩu hàng hóa trên như sau:

1. Đối với mặt hàng trong hồ sơ nhập khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu khai báo là dược liệu sử dụng để làm thuốc và nguyên liệu làm thuốc thì áp dụng theo quy định của Thông tư số 48/2018/TT-BYT.

2. Đối với mặt hàng giáp ranh có thể sử dụng ở cả lĩnh vực dược, thực phẩm và các lĩnh vực khác nhưng trong hồ sơ nhập khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu khai báo là thực phẩm hoặc hàng hoá sử dụng trong các lĩnh vực khác thì áp dụng theo quy định của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực của sản phẩm hàng hoá đó.

Bộ Y tế gửi kèm theo Công văn này Danh mục dược liệu quy định trong Thông tư số 48/2018/TT-BYT thường được sử dụng cho mục đích là thực phẩm thông thường để Cơ quan Hải quan áp dụng theo quy định của pháp luật về thực phẩm trong trường hợp hồ sơ nhập khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu khai báo là thực phẩm.

Bộ Y tế kính gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để biết và thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTT Vũ Đức Đam (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng chính phủ (để b/c);
- Bộ NN và PTNT (để p/h thực hiện);
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Hội lương thực, thực phẩm phẩm thành phố HCM;
- Hiệp hội doanh nghiệp dược Việt Nam;
- Các doanh nghiệp, hiệp hội thực phẩm;
- Cục ATTP, Cục QLD, Vụ Pháp chế (để t/h);
- Lưu: VT, YDCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trường Sơn

DANH MỤC DƯỢC LIỆU QUY ĐỊNH TRONG PHỤ LỤC I THÔNG TƯ SỐ 48/2018/TT-BYT THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH LÀM THỰC PHẨM THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 7916/BYT-YDCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế)

Số TT	Số TT trong Thông tư số 48/2018/TT-BYT	Mô tả hàng hóa		Bộ phận dùng
		Tên dược liệu (tiếng Việt)	Tên dược liệu (tiếng Latinh)	
1	9	Bạc hà	*Mentha arvensis* Lamiaceae *Mentha piperita* Lamiaceae	Toàn cây
2	11	Bạch biển đậu (Đậu ván trắng)	*Lablab purpureus* Fabaceae	Hạt
3	17	Bạch đậu khấu	*Amomum krervanh* Zingiberaceae *Amomumcompactum* Zingiberaceae	Quả
4	27	Bạch mai (Ô mai mơ, Diêm mai)	*Prumus armeniaca* Rosaceae	Quả đã chế muối
5	32	Bạch quả (hạt)	*Ginkgo biloba* Ginkgoaceae	Hạt
6	33	Bạch quả (lá)	*Ginkgo biloba* Ginkgoaceae	Lá
7	52	Binh lang (Hạt cau)	*Areca catechu* Arecaceae	Hạt
8	54	Bổ béo	*Gomphandra tonkinensis* Icacinaceae	Rễ củ
9	55	Bồ bồ	*Adenosma capitatum* Scrophulariaceae	Toàn cây
10	56	Bọ chó	*Buddleia asiatica* Loganiaceae	Hoa
11	57	Bồ công anh bắc	*Taraxacum officinale* Asteraceae	Toàn cây
12	58	Bồ công anh nam	*Lactuca indica* Asteraceae	Lá
13	62	Bồ hòn	*Sapindus mukorossi* Sapindaceae	Quả
14	66	Bông	*Gossypium spp.* Malvaceae	Hạt Vỏ rễ
15	67	Bông báo	*Thunbergia grandiflora* Acanthaceae	Lá, vỏ rễ
16	68	Bồng bồng	*Callotropis gigantea* Asclepiadaceae	Lá
17	69	Bỏng nổ	*Fluggea virosa* Euphorbiaceae	Vỏ thân, Vỏ rễ
18	73	Bưởi bung	*Acronychia laurifolia* Rutaceae	Lá, vỏ thân, rễ
19	75	Cà gai leo	*Solanum procumbens* Solanaceae	Rễ

20	76	Cá ngựa (Hải mã)	*Hippocampus spp.* Syngnathidae	Cả con
21	77	Cải trời	*Blumea lacera* Asteraceae	Toàn cây
			Blumea subcapitata Asteraceae	
26	79	Cam thảo	*Glycyrrhiza giabra* Fabaceae	Rễ
			Glycyrrhiza uralensis Fabaceae	
			Glycyrrhiza inflata Fabaceae	
27	80	Cam thảo dây	*Abrus precatorius* Fabaceae	Thân, lá
29	86	Cao lương khương (Riềng)	*Alpinia officinarum* Zingiberaceae	Thân rễ
31	87	Cát căn (Sắn dây)	*Pueraria thompsoni* Fabaceae	Rễ củ
32	91	Câu kỷ tử	*Lycium chinense* Solanaceae	Quả
			Lycium barbarum Solanaceae	
33	97	Chè dây	*Ampelopsis cantoniensis* Vitaceae	Thân, cành lá
34	98	Chè vằng	*Jasminum subtriplinerve* Oleaceae	Thân mang lá
35	99	Chỉ thiên	*Elephantopus scaber* Asteraceae	Toàn cây
36	103	Diệp hạ châu (Chó đẻ)	*Phyllanthus urinaria* Euphorbiaceae	Toàn cây
37	104	Diệp hạ châu đắng (Chó đẻ răng cưa)	*Phyllanthus amarus* Euphorbiaceae	Toàn cây
38	112	Cỏ mần trầu	*Eleusine indica* Poaceae	Toàn cây
39	113	Cỏ ngọt	*Stevia rebaudiana* Asteraceae	Thân rễ
40	114	Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực, Hạn liên thảo)	*Eclipta prostrata* Asteraceae	Toàn cây
41	123	Cói	*Cyperus malaccensis* Cyperaceae	Củ
42	124	Cối xay	*Abutilon indicum* Malvaceae	Phần trên mặt đất của cây
43	125	Cơm cháy	*Sambucus javanica* Sambucaceae	Lá
44	126	Cơm nếp	*Strobilanthes acrocephalus* Acanthaceae	Toàn cây
45	133	Cúc bách nhật	*Gomphrena globosa* Amaranthaceae	Hoa
46	134	Cúc gai	*Silybum marianum* Asteraceae	Quả
47	135	Cúc hoa trắng	*Chrysanthemum sinense* Asteraceae	Hoa

48	136	Cúc hoa vàng (Cúc hoa vàng, Kim cúc)	*Chrysanthemumindicum* Asteraceae	Hoa
49	137	Cúc hoa xoắn	*Inula cappa* Asteraceae	Toàn cây và rễ
50	141	Đại (Bông sứ, Hoa sứ trắng)	*Plumeria rubra* L *var. acutifolia* Apocynaceae	Hoa
51	142	Đại bi	*Blumea balsamifera* Asteraceae	Cành mang lá
52	147	Đại phù bình	*Pistia stratiotes* Araceae	Toàn cây
53	148	Đại phúc bì	*Areca catechu* Arecaceae	Vỏ quả
54	149	Đại táo	*Ziziphus jujuba var. inermis* Rhamnaceae	Quả
55	150	Đại thanh diệp	*Isatis indigotia* Brassicaceae	Lá
56	153	Đàn hương	*Santatum album* Santalaceae	Lõi gỗ được thái thành miếng
57	158	Dành dành (Chi tử)	*Gardenia florida* Rubiaceae	Quả, hạt
58	160	Đậu chiều	*Cajanus indicus* Fabaceae	Hạt
59	161	Đậu đen (Đạm đậu sị)	*Vigna cylindrica* Fabaceae	Hạt
60	162	Đậu khấu	*Amomum cardamomum* Zingiberaceae	Quả
61	163	Đậu nành	*Glycine soja* Fabaceae	Hạt
62	164	Đậu rựa	*Canavalia gladiata* Fabaceae	Hạt
63	165	Đậu xanh	*Vigna aureus* Fabaceae	Hạt
64	175	Địa liền	*Kaempferia galanga* Zingiberaceae	Củ
65	178	Diếp cá	*Houttuynia cordata* Saururaceae	Toàn cây
66	180	Đinh hương	*Syzygium aromaticum* Myrtaceae	Nụ hoa
67	192	Đông qua bì (Vỏ bí đao)	*Bennicasa hispida* Cucurbitaceae	Vỏ quả
68	198	Gấc	*Momordica cochinchinensis* Cucurbitaceae	Áo hạt
69	199	Giáng hương	*Dalbergia odorifera* Leguminosae	Phần gỗ đã khô cắt/chặt thành miếng nhỏ

70	201	Gừng (Can khương, Sinh khương)	*Zingiber officinale* Zingiberaceae	Thân rễ
71	202	Gừng dại	*Zingiber cassumunar* Zingiberaceae	Thân rễ
72	203	Gừng gió	*Zingiber zerumbet* Zingiberaceae	Thân rễ
73	207	Hắc chi ma (Hạt Vừng đen)	*Sesamum indicum* Pedaliaceae	Hạt
74	210	Hạt bí ngô	*Cucurbita pepo* Cucurbitaceae	Hạt
75	212	Hậu phác hoa	*Magnolia officinalis* Magnoliaceae	hoa
76	213	Hồ tiêu	*Piper nigrum* Piperaceae	Quả
77	214	Hoa hiên	*Hemerocallis fulva* Liliaceae	Toàn cây
78	216	Hoài sơn	*Dioscorea persimilis* Dioscoreaceae	Thân rễ
79	227	Hoàng tinh	*Polygonatum kingianum* Convallariaceae	Thân rễ
			Polygonatum sibiricum Convallariaceae	
			Polygonatum cyrtonema Convallariaceae	
80	230	Hồng bì	Clausena lansium Rutaceae	Quả
81	231	Hồng đậu khấu	*Alpinia galanga* Zingiberaceae	Quả
82	233	Húng chanh	*Coleus aromaticus* Lamiaceae	Lá
83	234	Húng quế	*Ocimum basilicum* Lamiaceae	Toàn cây
84	235	Hương bài	*Dianella ensifolia* Liliaceae	Rễ
85	237	Hương nhu tía	*Ocimum tenuiflorum* Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa
86	238	Hương nhu trắng	*Ocimum gratissimum* Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa
87	257	Khổ hạnh nhân (Hạnh đắng, Hạnh nhân đắng)	*Prunus armeniaca* Rosaceae	Nhân hạt
88	267	Kinh giới (Kinh giới Việt Nam, Bán biên tô, Tiểu kinh giới, Bài hương thảo)	*Elsholtzia ciliata* Lamiaceae	Ngọn cành mang lá
89	268	La hán quả	*Momordica grosvenori* Cucurbitaceae	Quả
90	271	Lá lốt	*Piper lolot* Piperaceae	Phần trên mặt đất
91	272	Lá men	*Mosla dianthera* Lamiaceae	Lá

92	273	Lá xoài	*Mangifera indica* Anacardiaceae	Lá
93	274	Lạc tiên	*Passiflora foetida* Passifloraceae	Toàn cây
94	275	Lạc tiên tây	*Passiflora incarnata* Passifloraceae	Toàn cây
95	276	Lai	*Aleurites moluccana* Euphorbiaceae	Quả
96	277	La bạc tử (Hạt cải củ)	*Raphanus sativus* Brassicaceae	Hạt
97	278	Lão quan thảo	*Geranium thunbergii* Geraniaceae	Phần trên mặt đất
98	279	Lậu lô	*Rhaponticum uniflorum* Asteraceae	Rễ
99	280	Liên tâm	*Nelumbo nucifera* Nelumbonaceae	Cây mầm
100	281	Liên diệp	*Nelumbo nucifera* Nelumbonaceae	Lá
101	283	Liên nhục (hạt Sen)	*Nelumbo nucifera* Nelumbonaceae	Hạt
102	284	Liên tu	*Nelumbo nucifera* Nelumbonaceae	Nhị hoa
103	285	Lô căn	*Phragmites communis* Gramineae	Thân rễ
104	286	Lộc giác (Gạc hươu)	*Cervus nippon* Cervidae	Sừng già đã hoá xương hay gốc sừng
105	287	Lộc giác giao (Cao gạc Hươu, cao Ban long)	*Cervus nippon* Cervidae	Chế phẩm dạng keo rắn, chế từ gạc hươu
106	288	Lộc giác sương	*Cervus nippon* Cervidae	Bã gạc hươu sau khi nấu cao
107	289	Lộc mại	*Mercurialis indica* Euphorbiaceae	Lá
108	290	Lộc nhung (Nhung hươu)	*Cervus nippon* Cervidae	Sừng non có lông nhung
109	292	Long não	*Cinnamomum camphora* Lauraceae	Thân cành mang lá
110	293	Long nha thảo	*Agrimonia nepalensis* Rosaceae	Cây
111	294	Long nhãn	*Euphoria longana* Sapindaceae	Áo hạt
112	296	Lười ươi	*Sterculia lychnophora* Stereuliaceae *Sterculia scaphigeria* Sterculiaceae	Quả, Hạt
113	297	Mã chi tiên (Rau sam, Mã xỉ hiện)	*Portulaca oleracea* Portulacaceae	Cả cây
114	298	Mã đề	*Plantago major* Plantaginaceae	Lá
115	302	Mạch ba góc	*Fagopyrum esculentum* Polygonaceae	Cả cây

116	304	Mạch nha	*Hordeum vulgare* Poaceae	Quả chín nảy mầm
117	307	Mần tưới	*Eupatorium staechadosmum* Asteraceae	Cả cây
118	308	Mật mông hoa	*Buddleia officinalis* Loganiaceae	Nụ hoa
119	312	Mía dò	*Costus speciosus* Zingiberaceae	Thân rễ
120	313	Miết giáp (Mai ba ba)	*Trionyx sinensis* Trionychidae	Mai
121	316	Mỏ quạ	*Cuclura cochinchinensis* Moraceae	Rễ, lá
122	317	Mơ tam thể	*Paederia tomentosa* Rubiacea	Lá
123	321	Mộc miết tử (Hạt Gấc)	*Momordica cochinchinensis* Cucurbitaceae	hạt
124	326	Nấm linh chi	*Ganoderma lucidum* Ganodermataceae	Thể quả nấm
125	329	Nga truật (Nghệ đen)	*Curcuma zedoaria* Zingiberaceae	Thân rễ
126	330	Ngải cứu	*Artemisia vulgaris* Asteraceae	Cả cây
127	332	Nghệ	*Curcuma longa* Zingiberaceae	Thân rễ
128	349	Nhân trần	*Adenosma caeruleum* Scrophulariaceae	Cả cây
129	350	Nhân trần bắc	*Artemisia capillaris* Asteraceae	Cả cây
130	351	Nhân trần tía	*Adenosma bracteosum* Scrophulariaceae	Phần trên mặt đất
131	352	Nhàu	*Morinda citrifolia* Rubiacea	Quả
132	357	Núc nác	*Oroxylum indicum* Bignoniaceae	Vỏ thân
133	361	Óc chó (Hồ đào)	*Jugians regia* Juglandaceae	Hạt
134	365	Phật thủ	*Citrus medica var digitata* Rutaceae	Quả
135	366	Phi tử	*Torreya grandis* Taxaceae	Hạt
136	373	Quế chi	*Cinnamomun cassia* Lauraceae	Cành
			Cinnamomun loureiri Lauraceae	
			Cinnamomun zeylanicum Lauraceae	
137	374	Quế nhục	*Cinnamomun cassia* Lauraceae	Vỏ thân
			Cinnamomun loureiri Lauraceae	
			Cinnamomun zeylanicum Lauraceae	
138	376	Rau đắng (Biển súc)	*Polygonum aviculare* Polygonaceae	Cả cây

139	377	Rau đắng biển	*Bacopa monnieri* Scrophulariaceae	Toàn cây
140	378	Rau đắng đất	*Glinus oppositifolius* Aizoaceae	Toàn cây
141	379	Rau má (Tinh tuyết thảo)	*Centella asiatica* Apiaceae	Cả cây
142	381	Râu ngô	*Zea mays* Poaceae	Râu ngô
143	382	Rong mơ (Hải tảo)	*Sargassum henslowianum* Sargassaceae	Toàn bộ sợi tảo
144	383	Rung rúc	*Berchemia lineata* Rhamnaceae	Cả cây
145	384	Sả	*Cymbopogon spp.* Poaceae	Cả cây
146	385	Sa nhân	*Amomum longiligulare* Zingiberaceae *Amomum villosum* Zingiberaceae	Quả, hạt
147	389	Sài đất	*Wedelia sinensis* Asteraceae	Cả cây
148	396	Săn thuyền	*Syzygium resinosa* Myrtaceae	Rễ củ
149	399	Sơn đậu căn	*Sophora tonkinensis* Fabaceae	Rễ
150	401	Sơn tra (Chua chát)	*Malus doumeri* Rosaceae	Quả chín
151	403	Tắc kè	*Gekko gekko* Gekkonidae	Cả thân
152	408	Tang bạch bì	*Morus alba* Moraceae	Vỏ rễ
153	409	Tang chi	*Morus alba* Moraceae	Cành
154	410	Tang diệp	*Morus alba* Moraceae	Lá
155	412	Tang thầm	*Morus alba* Moraceae	Quả
156	413	Tạo giác (quả Bồ kết)	*Gleditsia australis* Fabaceae	Quả
157	415	Táo mèo	*Docynia indica* Rosaceae	Quả
158	417	Tất bạt (Tiêu thất, Tiêu Iốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài)	*Piper longum* Piperaceae	Quả
159	431	Thanh quả (Trám trắng)	*Canarium album* Burseraceae	Quả
160	432	Thảo quả (Thảo đậu khấu)	*Amomum aromaticum* Zingiberaceae	Quả
161	434	Thầu dầu (Bí ma tử)	*Ricinus commonis* Euphorbiaceae	Hạt
162	435	Thị đế	*Diospyros kaki* Ebenaceae	Đài quả
163	460	Tiểu hồi	*Foeniculum vulgare* Apiaceae	Quả chín
164	462	Tô diệp	*Perilla frutescens* Lamiaceae	Lá

165	464	Tô ngạnh	*Perilla frutescens* Lamiaceae	Thân
166	465	Tô tử	*Perilla frutescens* Lamiaceae	Quả
167	469	Tỏi	*Allium sativum* Alliaceae	Thân hành
168	471	Tỏi lào (tỏi đỏ)	*Eleutherine subaphylla* Iridaceae	Củ
169	473	Trạch lan	*Lycopus lucidus var. hirtus* Lamiaceae	Phần trên mặt đất
170	476	Trần bì (Vỏ quýt)	*Citrus reticulata* Rutaceae	Vỏ quả chín
171	488	Úc lý nhân	*Prunus japonica* Rosaceae	Hạt
			Prunus humilis Rosaceae	
			Prinus tomentosa Rosaceae	
172	492	Vối	*Cleitocalyx operculatus* Myrtaceae	Vỏ cây, lá, nụ hoa
173	493	Vối rừng	*Syzygium cuminii* Myrtaceae	Vỏ thân, lá
174	496	Vông nem	*Erythrina variegata* Fabaceae	Lá
175	497	Vù hương (Xá xị)	*Cimamomum parthenoxylon* Lauraceae	Rễ,Thân, lá, quả
176	501	Xa tiền tử	*Plantago major* Plantaginaceae	Hạt
177	506	Xuyên luyện tử (Quả Xoan đào)	*Melia toosendan* Meliaceae	Quả